

Số: *22* /2020/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *31* tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng để tính tiền bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp áp dụng đơn giá bồi thường

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong Bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

a) Cây trồng ít được đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên nền thổ nhưỡng không thích hợp, nên sinh trưởng kém, năng suất thấp, tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C. Mức bồi thường đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; mức bồi thường cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

b) Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục Bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng

1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục Bảng giá.

2. Đối với trường hợp cá biệt cây trồng thuần cao hơn mật độ chuẩn, mà chất lượng vườn cây khi kiểm định đạt 100% loại A, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế nhưng tối đa không vượt quá 1,1 lần mật độ chuẩn.

3. Đối với trường hợp vườn cây trồng thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

4. Đối với các loại cây trồng nằm trên diện tích đất thu hồi để xây dựng mới đường giao thông, xây dựng kênh, mương thủy lợi và đường điện, thì giá trị bồi thường được xác định bằng phương pháp tính mật độ chuẩn khi kiểm đếm.

5. Đối với các loại cây trồng nằm trên diện tích đất thu hồi để mở rộng đường giao thông, xây dựng kênh, mương thủy lợi và đường điện, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng và chất lượng cây trồng thực tế khi kiểm định nhưng không quá 1,5 lần mật độ chuẩn.

6. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường tính theo chi phí công lao động và dự báo năng suất cây trồng bị giảm theo khảo sát thực tế của tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại thời điểm bồi thường.

7. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây qua đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không lớn hơn 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

Cá biệt trên một đơn vị diện tích gieo trồng chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen đều đạt loại A thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán mức bồi thường thiệt hại cụ thể từng trường hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi trình phê duyệt thực hiện.

8. Đối với một số loại rau ở Đà Lạt; Đơn Dương; Đức Trọng; Lạc Dương, gồm: bắp cải, cải bông, súp lơ xanh, cà chua, khoai tây, cà rốt, cải thảo, củ dền, cô rôn, xà lách, bó xôi và đậu hoà lan; chi phí bồi thường được cộng thêm chi phí đầu tư vào đất chưa thu hồi kịp cho các năm tiếp theo, nhưng tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích tối đa không quá 1,5 lần tính theo đơn giá của cây trồng tại bảng giá và nguyên tắc tính toán trên đây.

9. Trường hợp trên diện tích đất thu hồi có các loại cây rừng trồng tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tổ chức được giao thực

hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng có diện tích đất thu hồi cùng với tổ chức hoặc cá nhân có diện tích rừng trồng bị thiệt hại, lập hồ sơ báo cáo, đề xuất mức bồi thường thiệt hại theo giá trị đầu tư, thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Sở Tài chính thẩm định, trước khi trình phê duyệt thực hiện.

10. Những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, bồi thường giải phóng mặt bằng được vận dụng đơn giá của các loại cây tương đương (về chủng loại, năng suất, chất lượng sản phẩm) có trong bảng giá để tính toán chi phí bồi thường.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện công tác khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất để tính toán mức giá bồi thường phù hợp, đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi trình phê duyệt thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2020. Thay thế Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Các trường hợp phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT, NNPTNT;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, TTCB-TH tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VP, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt



Bảng đơn giá bồi thường cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: *LN* /2020/QĐ-UBND
ngày *24* / 3 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
1	Cây hàng năm:					
1	Lúa 1 vụ				đ/m ²	4.000
2	Lúa 2, 3 vụ:					
	Lúa thường (lai)				đ/m ²	5.000
	Lúa đặc sản				đ/m ²	8.500
	Lúa cao sản (chất lượng cao)				đ/m ²	6.200
3	Lúa nương rẫy				đ/m ²	4.000
4	Ngô					
	Ngô thường, bo bo				đ/m ²	4.900
	Ngô nếp, ngọt				đ/m ²	7.000
5	Khoai mì				đ/m ²	4.600
6	Khoai lang:					
	Khoai lang thường				đ/m ²	9.000
	Khoai lang Nhật				đ/m ²	16.000
7	Khoai môn				đ/m ²	12.000
8	Củ dong riềng				đ/m ²	10.000
9	Lá dong				đ/m ²	12.000
10	Đậu đen, đậu xanh				đ/m ²	10.000
11	Đậu phụng, đậu tương				đ/m ²	12.000
12	Mía:					
12.1	Mía đường:					
	Dưới 6 tháng				đ/m ²	7.000
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	11.000
12.2	Mía không ép đường:					
	Dưới 6 tháng				đ/m ²	8.500

	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	14.000
13	Su su, đậu ngự (kể cả giàn)				đ/m ²	25.000
14	Rau các loại:					
	Bắp cải				đ/m ²	20.000
	Cải bông				đ/m ²	21.000
	Súp lơ xanh				đ/m ²	16.000
	Đậu hoà lan				đ/m ²	19.000
	Khoai tây				đ/m ²	22.000
	Cà rốt				đ/m ²	19.000
	Cải thảo				đ/m ²	20.000
	Củ dền				đ/m ²	14.000
	Xà lách xoong				đ/m ²	12.500
	Xà lách, cô rôn				đ/m ²	18.000
	Bó xôi				đ/m ²	20.000
	Hành parô				đ/m ²	25.000
	Cây Atisô:					
	<i>Mới trồng đến dưới</i>				đ/m ²	44.500
	<i>Trên 6 tháng</i>				đ/m ²	63.100
	Cải các loại, tần ô				đ/m ²	10.000
	Hành tây				đ/m ²	23.000
	Hành				đ/m ²	21.000
	Ngò, rau thơm					16.000
	Cây kim châm				đ/m ²	22.000
	Cần tây				đ/m ²	20.000
	Ớt cay				đ/m ²	19.000
	Ớt ngọt trồng ngoài nhà kính				đ/m ²	25.000
	Ớt ngọt trồng trong nhà kính				đ/m ²	46.000
	Cà pháo, cà tím và các loại cà khác				đ/m ²	13.000
	Su hào				đ/m ²	12.500
	Bí thường các loại				đ/m ²	11.000
	Bí ngô Nhật				đ/m ²	14.000
	Rau má				đ/m ²	11.000
	Dưa leo, đậu cove các loại, đậu đũa (cả giàn)				đ/m ²	15.000
	Cà chua ghép				đ/m ²	18.000
	Cà chua ghép (nhà lưới, nhà kính)					20.800
	Mướp đắng				đ/m ²	15.000

	Mùng toi, ngút, muồng, dền				đ/m ²	12.500
15	Dưa tây:					
	Mới trồng đến dưới 6 tháng				đ/bụi	41.000
	Trên 6 tháng				đ/bụi	85.000
16	Sả				đ/m ²	13.000
17	Dâu tây:					
	Trồng ngoài nhà kính				đ/m ²	69.000
	Trồng trong nhà kính				đ/m ²	112.500
18	Cây mâm xôi (phúc bồn tử)				đ/m ²	242.000
19	Môn, bạc hà				đ/m ²	12.000
20	Củ năng				đ/m ²	20.000
22	Củ gừng				đ/m ²	19.500
21	Các loại hoa:					
22.1	<i>Hoa trồng trong nhà lưới, nhà kính</i>					
	Hồng ghép				đ/m ²	120.000
	Huệ nhung				đ/cây	8.400
	Cúc				đ/m ²	54.000
	Cẩm chương				đ/m ²	76.900
	Ngân sao				đ/m ²	83.200
	Lay ơn				đ/m ²	85.300
	Lys (loa kèn)				đ/m ²	116.400
	Arum				đ/m ²	73.900
	Đồng tiền				đ/m ²	61.750
	Cát tường				đ/m ²	134.600
	Mắt ngọc				đ/m ²	54.100
	Sa lem				đ/m ²	68.500
	Sao tím				đ/m ²	68.500
	Cẩm tú cầu				đ/m ²	45.700
	Aga băng				đ/m ²	33.700
	Thiên điều				đ/m ²	51.100
	Cúc giống				đ/m ²	78.700
22.2	<i>Hoa trồng ngoài nhà lưới, nhà kính</i>					
	Hòa hồng ghép					
	-Trồng riêng lẻ trong bồn, chậu				đ/cây	9.000
	-Trồng tập trung thành luống				đ/m ²	112.500
	Huệ nhung				đ/cây	6.600
	Cúc nhập khẩu				đ/m ²	40.800

	Cúc nội				đ/m ²	21.000
	Cẩm chương				đ/m ²	65.000
	Ngân sao				đ/m ²	70.400
	Lay ơn nhập khẩu				đ/m ²	41.000
	Lay ơn nội				đ/m ²	48.100
	Lys (loa kèn) nhập khẩu				đ/m ²	94.500
	Lys nội				đ/m ²	38.500
	Xesra nội				đ/m ²	24.000
	Xesra nhập khẩu				đ/m ²	48.100
	Arum ngoại				đ/m ²	60.700
	Arum nội				đ/m ²	33.700
	Đồng tiền ngoại				đ/m ²	57.600
	Đồng tiền nội				đ/m ²	25.800
	Cát tường				đ/m ²	112.400
	Mắt ngọc				đ/m ²	45.100
	Sa lem				đ/m ²	57.100
	Sao tím				đ/m ²	57.100
	Cẩm tú cầu				đ/m ²	37.900
	Aga băng				đ/m ²	27.600
	Thiên điều				đ/m ²	42.100
	Cúc giống				đ/m ²	65.500
	Lily thơm giống nhập ngoại				đ/m ²	356.250
	Lily thơm sản xuất trong nước				đ/m ²	195.300
	Lily thường giống nhập ngoại				đ/m ²	202.500
	Lily thường sản xuất trong nước				đ/m ²	105.200
II	Cây lâu năm					
1	Cà phê					
1.1	<i>Cà phê với thực sinh (Robusta; mật độ 1.100 cây/ha)</i>					
	Năm 1		0,5		đ/cây	59.000
	Năm 2		1,2	0,5	đ/cây	91.000
	Năm 3		1,4	1,0	đ/cây	134.000
	Năm thứ 4 trở đi		>1,8	1,5	đ/cây	271.000
1.2	<i>Cà phê chè Catimor (mật độ 5.000 cây/ha)</i>					
	Năm 1		0,4 -0,5		đ/cây	24.000
	Năm 2		1,0	0,5	đ/cây	40.000
	Năm thứ 3 trở đi		1,5	1,2	đ/cây	79.000
1.3	<i>Cà phê chè các loại khác (mật độ 2.800cây/ha)</i>					

	Năm 1		0,4 -0,5		đ/cây	25.000
	Năm 2		1,0	0,5	đ/cây	37.000
	Năm thứ 3 trở đi		1,5	1,2	đ/cây	77.000
1.4	Cà phê mít (mật độ 830 cây/ha)					
	Năm 1	0,4	0,8		đ/cây	47.000
	Năm 2	0,8	1,5		đ/cây	78.000
	Năm 3	1,8	2,5		đ/cây	115.000
	Năm 4	3,5	2,5-3		đ/cây	154.000
	Năm thứ 5 trở đi	>8,0	>3,0		đ/cây	301.000
1.5	Cà phê ghép (mật độ 1100 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	66.000
	Năm 2				đ/cây	107.000
	Năm 3				đ/cây	152.000
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	297.000
2	Cây chè:					
2.1	Chè cành (mật độ 9.000 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	16.000
	Năm 2			>0,40	đ/cây	26.000
	Năm 3			>0,60	đ/cây	35.200
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	46.400
2.2	Chè cành chất lượng cao (Các giống Oolong; mật độ 14.800 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	12.000
	Năm 2				đ/cây	22.200
	Năm 3			>0,40	đ/cây	30.000
	Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	41.700
2.3	Chè hạt (mật độ 12.000 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	10.300
	Năm 2				đ/cây	14.300
	Năm 3			>0,40	đ/cây	16.500
	Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	22.700
3	Cây dâu tằm:					
3.1	Cây dâu trồng hom (mật độ 42.000 cây/ha)					
	Năm 1				đ/m ²	8.400
	Năm 2 trở đi				đ/m ²	13.700
3.2	Cây dâu tằm lai (mật độ 25.000 cây/ha)					
	Năm 1				đ/m ²	9.500
	Năm 2 trở đi				đ/m ²	15.400
3.3	Cây dâu tằm ăn trái					
	Năm 1 đến năm 2				đ/cây	11.000
	Năm 3 đến năm thứ 5				đ/cây	42.000

	Năm 6 đến năm thứ 8				d/cây	119.000
	Năm thứ 9 trở đi				d/cây	204.000
4	Cây tiêu:					
4.1	Trụ cây sống (Mật độ 1.800 cây/ha)					
	Năm 1			1,0	d/cây	128.000
	Năm 2			1,5	d/cây	167.000
	Năm 3			2,5	d/cây	251.000
	Năm thứ 4 trở đi			3,0	d/cây	278.000
4.2	Trụ gỗ (Mật độ 1.800 cây/ha)					
	Năm 1			1,0	d/cây	113.000
	Năm 2			1,5	d/cây	142.000
	Năm 3			2,5	d/cây	253.000
	Năm thứ 4 trở đi			3,0	d/cây	280.000
4.3	Trụ beton 20 x 20cm (Mật độ 1.800 cây/ha)					
	Năm 1			1,0	d/cây	212.000
	Năm 2			1,5	d/cây	241.000
	Năm 3			2,5	d/cây	347.000
	Năm thứ 4 trở đi			3,0	d/cây	374.000
	Trụ xây gạch F 50 - 80cm (Mật độ 1.100 cây/ha)					
	Năm 1			1,0	d/cây	304.000
	Năm 2			1,5	d/cây	322.000
	Năm 3			2,5	d/cây	439.000
	Năm thứ 4 trở đi			3,0	d/cây	466.000
5	Thanh long:					
	Năm 1				d/cây	17.000
	Năm 2				d/cây	52.000
	Năm 3				d/cây	103.000
	Năm 4 trở đi				d/cây	154.000
6	Cây sầu riêng:					
6.1	Cây sầu riêng thực sinh (mật độ 178 cây/ha)					
	Năm 1	1,5	1,0	0,8	d/cây	156.000
	Năm 2	3,0	2,0	1,5	d/cây	238.000
	Năm 3	6,0	3,0	2,0	d/cây	334.000
	Năm 4	12,0	3,5	2,5	d/cây	438.000
	Năm 5	15,0	4,0	3,0	d/cây	535.000
	Năm 6	19,0	6,0	3,5	d/cây	1.896.000
	Năm 7	23,0	7,0	4,0	d/cây	2.415.000
	Năm 8	≥26,0	≥7,0	≥4,5	d/cây	2.792.000
6.2	Cây sầu riêng ghép (Mật độ 178 cây/ha)					
	Năm 1	2,0	1,5	1,0	d/cây	312.000

	Năm 2	3,0	2,5	2,0	đ/cây	394.000
	Năm 3	15,0	3,5	2,5	đ/cây	491.000
	Năm 4	20,0	3,8	2,5	đ/cây	680.000
	Năm 5	22,0	4,0	3,0	đ/cây	2.490.000
	Năm 6	25,0	6,0	3,5	đ/cây	3.486.000
	Năm 7	28,0	7,0	4,0	đ/cây	4.481.000
	Năm thứ 8 trở đi	≥30,0	≥7	≥4,5	đ/cây	5.477.000
7	Cây chôm chôm:					
7.1	<i>Chôm chôm thường (Mật độ 167 cây/ha)</i>					
	Năm 1	2,0	1,0	1,0	đ/cây	193.000
	Năm 2	4,0	1,5	2,0	đ/cây	274.000
	Năm 3	5,0	2,0	3,0	đ/cây	379.000
	Năm 4	7,0	2,5	3,5	đ/cây	520.000
	Năm 5	8,0	3,0	4,0	đ/cây	643.000
	Năm 6	10,0	3,5	5,0	đ/cây	802.000
	Năm 7	12,0	4,0	5,0	đ/cây	978.000
	Năm 8	18,0	4,5	5,5	đ/cây	1.119.000
	Năm 9	20,0	4,5	6,0	đ/cây	1.296.000
	Năm 10	≥22,0	≥4,0	≥6,0	đ/cây	1.616.000
7.2	<i>Chôm chôm Thái (Mật độ 167 cây/ha)</i>					
	Năm 1	2,0	1,0	0,7	đ/cây	214.000
	Năm 2	3,0	1,3	0,9	đ/cây	295.000
	Năm 3	4,0	1,5	1,0	đ/cây	580.000
	Năm 4	12,0			đ/cây	1.104.000
	Năm 5 trở đi	18,0			đ/cây	1.808.000
8	Cây điều:					
8.1	<i>Cây điều thực sinh(mật độ 178 cây/ha)</i>					
	Năm 1	2,0	1,0	0,8	đ/cây	95.000
	Năm 2	5,0	1,5	1,2	đ/cây	163.000
	Năm 3	8,0	2,5	2,0	đ/cây	256.000
	Năm 4	12,0	3,0	3,0	đ/cây	363.000
	Năm 5	18,0	4,0	3,5	đ/cây	500.000
	Năm 6	20,0	4,5	4,0	đ/cây	696.000
	Năm 7	21,0	5,0	4,5	đ/cây	842.000
	Năm 8 trở đi	≥22,0	≥6,0	≥4,0	đ/cây	989.000
8.2	<i>Cây điều ghép (mật độ 178 cây/ha)</i>					
	Năm 1	2,0	0,8	0,8	đ/cây	100.000
	Năm 2	5,0	1,2	1,2	đ/cây	169.000
	Năm 3	8,0	1,5	2,0	đ/cây	310.000
	Năm 4	10,0	1,8	2,5	đ/cây	437.000
	Năm 5	12,0	2,2	3,0	đ/cây	633.000

	Năm 6	15,0	2,6	3,5	đ/cây	780.000
	Năm 7	18,0	3,2	4,5	đ/cây	825.000
	Năm 8	≥21,0	≥3,6	≥6,0	đ/cây	1.060.000
9	Cây mít					
9.1	Mít tố nữ, mít nghệ cao sản (Mật độ 156 cây/ha)					
	Năm 1	10,0	2,5	2,5	đ/cây	151.000
	Năm 2	12,0	4,0	4,0	đ/cây	219.000
	Năm 3	13,0	4,2	4,5	đ/cây	301.000
	Năm 4	15,0	4,5	5,0	đ/cây	386.000
	Năm 5	20,0	5,0	5,3	đ/cây	611.000
	Năm 6	22,0	5,5	5,8	đ/cây	836.000
	Năm 7	25,0	6,0	6,0	đ/cây	1.016.000
	Năm 8	>25,0	>6,0	>6,0	đ/cây	1.197.000
	Năm 9				đ/cây	1.512.000
9.2	Mít thường (Mật độ 400 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	68.000
	Năm 2				đ/cây	104.000
	Năm 3				đ/cây	147.000
	Năm 4				đ/cây	266.000
	Năm 5				đ/cây	395.000
	Năm 6				đ/cây	437.000
	Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	541.000
10	Cây xoài (Mật độ 400 cây/ha)					
10.11	Cây xoài ghép (giống ngoại)					
	Năm 1				đ/cây	130.000
	Năm 2				đ/cây	181.000
	Năm 3				đ/cây	241.000
	Năm 3				đ/cây	372.000
	Năm 5				đ/cây	557.000
	Năm 6				đ/cây	743.000
	Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	929.000
10.2	Cây xoài thực sinh (loại khác)					
	Năm 1	1,5	1,0	0,8	đ/cây	94.000
	Năm 2	3,0	1,5	1,5	đ/cây	127.000
	Năm 3	15,0	2,5	2,0	đ/cây	168.000
	Năm 4	19,0	3,5	3,0	đ/cây	243.000
	Năm 5	23,0	5,0	3,5	đ/cây	321.000
	Năm 6	26,0	5,0	4,0	đ/cây	417.000
	Năm thứ 7 trở đi	>26,0	>5,0	>4,5	đ/cây	525.000
11	Cây dứa:					
	Năm 1	3,0	1,5		đ/cây	66.000
	Năm 2	12,0	2,5		đ/cây	102.000
	Năm 3	15,0	3,0		đ/cây	132.000

	Năm 4	19,0	4,0		đ/cây	186.000
	Năm 5 - 10	23,0	5,0		đ/cây	270.000
	Năm thứ 11 trở đi	≥26,0	≥6,0		đ/cây	337.000
12	Cây bơ:					
12.1	Cây bơ (thực sinh; mật độ 100 cây/ha)					
	Năm 1	2,0	1,5	1,5	đ/cây	119.000
	Năm 2	12,0	2,5	2,0	đ/cây	160.000
	Năm 3	15,0	3,0	2,5	đ/cây	200.000
	Năm 4	19,0	4,0	3,0	đ/cây	241.000
	Năm 5	23,0	5,0	3,5	đ/cây	284.000
	Năm 6	26,0	6,0	4,0	đ/cây	567.000
	Năm 7	≥26,0	≥7,0	≥4,5	đ/cây	887.000
	Năm 8 đến năm 9				đ/cây	1.330.000
	Năm thứ 10 trở đi				đ/cây	1.773.000
12.2	Cây bơ ghép(Mật độ 100 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	154.000
	Năm 2				đ/cây	194.000
	Năm 3				đ/cây	235.000
	Năm 4				đ/cây	776.000
	Năm 5				đ/cây	1.319.000
	Năm 6				đ/cây	2.362.000
	Năm 7				đ/cây	3.155.000
13	Cây vú sữa, Sabochê, trứng gà					
	Năm 1				đ/cây	49.000
	Năm 2 -3				đ/cây	120.000
	Năm 4- 6				đ/cây	337.000
	Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	511.000
14	Cây mơ:					
	Năm 1				đ/cây	43.000
	Năm 2				đ/cây	85.000
	Năm 3				đ/cây	120.000
	Năm 4				đ/cây	157.000
	Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	205.000
15	Cây me:					
	Năm 1				đ/cây	48.000
	Năm 2				đ/cây	90.000
	Năm 3				đ/cây	150.000
	Năm 4				đ/cây	186.000
	Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	252.000
16	Cây đào má hồng:					
	Năm 1	1,0	1,0	0,8	đ/cây	48.000
	Năm 2	2,5	1,5	1,5	đ/cây	102.000
	Năm 3	5,0	2,5	2,5	đ/cây	150.000

	Năm 4	10,0	3,5	3,5	đ/cây	204.000
	Năm thứ 5 trở đi	>10,0	>3,5	>3,5	đ/cây	252.000
17	Cây hồng ăn trái (Mật độ 278 cây/ha)					
	Năm 1	1,0	1,0	0,8	đ/cây	159.000
	Năm 2	5,0	1,5	1,5	đ/cây	239.000
	Năm 3	8,0	2,5	2	đ/cây	328.000
	Năm 4	12,0	3,0	2,5	đ/cây	423.000
	Năm 5	15,0	3,5	3	đ/cây	750.000
	Năm 6 - 8	20,0	4,5	3,5	đ/cây	1.500.000
	Năm 8 - 10	25,0	5,5	4,5	đ/cây	2.250.000
	Năm 11 trở đi	>25,0	≥6,0	5,5	đ/cây	3.000.000
18	Bưởi (Mật độ 330 cây/ha):					
	Năm 1				đ/cây	107.000
	Năm 2				đ/cây	159.000
	Năm 3				đ/cây	222.000
	Năm 4				đ/cây	228.000
	Năm 5 trở đi				đ/cây	878.000
19	Cam, quýt (Mật độ 800 cây/ha):					
	Năm 1				đ/cây	64.000
	Năm 2				đ/cây	88.000
	Năm 3				đ/cây	162.000
	Năm 4				đ/cây	346.000
	Năm thứ 5				đ/cây	456.000
20	Chanh (Mật độ 800 cây/ha):					
	Năm 1				đ/cây	60.000
	Năm 2				đ/cây	127.000
	Năm 3				đ/cây	220.000
21	Cóc, mận thường:					
	Năm 1				đ/cây	49.000
	Năm 2				đ/cây	120.000
	Năm 3 - 4				đ/cây	169.000
	Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	253.000
22	Cây mận Tam hoa					
	Năm 1					49.000
	Năm 2					76.000
	Năm 3					169.000
	Năm thứ 4 trở đi					337.000
23	Ca cao (Mật độ 1.000 cây/ha trồng thuần, 625 cây/ha trồng xen):					
	Năm 1	2,0	1,0	0,8	đ/cây	61.000
	Năm 2	5,0	1,5	1,2	đ/cây	89.000
	Năm 3	8,0	2,0	1,5	đ/cây	122.000
	Năm thứ 4	12,0	2,5	2,0	đ/cây	164.000

	Năm thứ 5	14,0	3,0	3,5	đ/cây	218.000
	Năm thứ 6	16,0	3,5	4,0	đ/cây	284.000
	Năm thứ 7	18,0	4,0	4,5	đ/cây	368.000
24	Nhãn:					
	Năm 1	1,5	1,0	0,8	đ/cây	61.000
	Năm 2	3,0	1,5	1,5	đ/cây	76.000
	Năm 3	7,0	2,0	2,0	đ/cây	112.000
	Năm 4	10,0	2,5	2,5	đ/cây	169.000
	Năm 5 - 7	20,0	3,5	3,5	đ/cây	475.000
	Năm thứ 8 trở đi	≥25	≥4,0	≥4,0	đ/cây	842.000
25	Cây cau:					
	Năm 1				đ/cây	48.000
	Năm 2-5				đ/cây	132.000
	Cây đang thu hoạch				đ/cây	252.000
26	Cây ổi, táo, cari:					
	Năm 1				đ/cây	49.000
	Năm 2				đ/cây	76.000
	Năm 3				đ/cây	120.000
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	169.000
27	Cây chuối					
27.1	Trồng đơn lẻ					
	Mới trồng				đ/cây	41.000
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3cây/bụi)				đ/bụi	200.000
	Cây đến tuổi trưởng thành (4-5cây/bụi)				đ/bụi	300.000
27.2	Trồng tập trung trên diện tích lớn (1.200 gốc/ha)					
	Mới trồng				đ/m ²	5.000
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3 cây/bụi)				đ/m ²	18.000
	Cây đến tuổi trưởng thành (4-5 cây/bụi)				đ/m ²	27.000
28	Đu đủ					
	Mới trồng				đ/cây	17.000
	Cây đến tuổi trưởng thành				đ/cây	85.000
29	Mãng cầu (mật độ 620 cây/ha):					
	Năm 1				đ/cây	106.000
	Năm 2				đ/cây	163.000
	Năm 3 - 7				đ/cây	235.000
	Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	414.000
30	Mãng cụt (Mật độ 178 cây/ha)					
	Năm 1	2,0	0,5		đ/cây	165.000
	Năm 2	4,0	1,0		đ/cây	214.000
	Năm 3	5,0	1,5-2,0		đ/cây	273.000

	Năm 4	6,0	2,5		đ/cây	338.000
	Năm 5	8,0	2,8		đ/cây	433.000
	Năm 6	10,0	3,5		đ/cây	668.000
	Năm 7	12,0	4,0		đ/cây	904.000
	Năm 8	14,0	5,0		đ/cây	1.139.000
	Năm 9	16,0	5,5		đ/cây	1.374.000
	Năm 10	20,0	7,0		đ/cây	1.750.000
	Năm 11 trở đi	≥ 25,0	≥10,0		đ/cây	2.126.000
31	Bom, lê:					
	Năm 1				đ/cây	17.000
	Năm 2 - 3				đ/cây	25.000
	Năm 4 - 6				đ/cây	76.000
	Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	103.000
32	Cây nhót					
	Năm 1				đ/cây	25.000
	Năm 2				đ/cây	85.000
	Năm 3				đ/cây	133.000
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	205.000
33	Cây chùm ruột					
	Năm 1				đ/cây	24.000
	Năm 2				đ/cây	50.000
	Năm 3				đ/cây	102.000
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	153.000
34	Cây sơ ri					
	Năm 1				đ/cây	42.000
	Năm 2				đ/cây	64.000
	Năm 3				đ/cây	90.000
	Năm 4				đ/cây	126.000
	Năm thứ 5 -7				đ/cây	382.000
	Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	766.000
35	Cây khế					
	Năm 1				đ/cây	49.000
	Năm 2				đ/cây	67.000
	Năm 3				đ/cây	109.000
	Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	169.000
36	Cây vải					
	Năm 1				đ/cây	43.000
	Năm 2				đ/cây	68.000
	Năm 3				đ/cây	94.000
	Năm 4				đ/cây	127.000
	Năm thứ 5 - 7				đ/cây	383.000
	Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	766.000
37	Dứa (thơm):					
37.1	Dứa Cayen (mật độ 38.000					

	<i>cây/ha</i>					
	Dưới 6 tháng				đ/m ²	12.000
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	26.500
37.2	Loại dưa khác (mật độ 26.000 cây/ha)					
	Dưới 6 tháng				đ/m ²	27.000
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	15.000
38	Chanh dây (Mác mác, kể cả giàn)					
	Mới trồng				đ/m ²	17.000
	Trên 6 tháng				đ/m ²	28.500
39	Cây dược liệu					
39.1	Diệp hạ châu				đ/m ²	20.000
39.2	Đương quy				đồng/cây	7.500
39.3	Đẳng sâm				đồng/cây	9.400
40	Cây trồng phân tán:					
40.1	Trứng cá					
		< 5,0 cm			đ/cây	12.000
		5,0 - <10,0 cm			đ/cây	24.000
		10,0 - <15,0 cm			đ/cây	48.000
		15,0 - <20,0 cm			đ/cây	84.000
		≥ 20,0 cm			đ/cây	126.000
40.2	Cây phượng, cây bàng					
	Năm 1				đ/cây	13.000
	Năm 2				đ/cây	25.000
	Năm 3				đ/cây	42.000
	Năm 4				đ/cây	60.000
	Năm 5				đ/cây	76.000
	Năm 6 - 10 năm				đ/cây	102.000
	Năm 11 - 15 năm				đ/cây	132.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	238.000
41	Cây trồng tập trung					
41.1	Bạch đàn:					
		< 5,0 cm			đ/cây	17.000
		5,0 - <10,0 m			đ/cây	34.000
		10,0 - <15,0 cm			đ/cây	48.000
		15,0 - <20,0 cm			đ/cây	102.000
		≥ 20,0 cm			đ/cây	153.000
41.2	Quế					
	Mới trồng				đ/cây	25.000

	Năm 2 - 5			đ/cây	66.000
	Năm thứ 6 trở đi			đ/cây	252.000
41.3	Cây tre, lồ ô:				
	Cây non chưa sử dụng được			đ/cây	10.000
	Cây lớn sử dụng được			đ/cây	30.000
41.4	Cây tre Mạnh tông				
	Năm 1			đ/bụi	66.000
	Năm 2			đ/bụi	120.000
	Năm 3			đ/bụi	150.000
	Năm thứ 4 trở đi			đ/bụi	252.000
41.5	Cây huỳnh				
	Mới trồng			đ/cây	17.000
	Năm 1			đ/cây	24.000
	Năm 2			đ/cây	34.000
	Năm 3 - 5			đ/cây	76.000
	Năm 6 - 10			đ/cây	102.000
	Năm 11 - 15			đ/cây	119.000
	Từ năm thứ 16 trở đi			đ/cây	168.000
41.6	Cây thông (mật độ 2.220 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	22.000
	Năm 2			đ/cây	32.000
	Năm 3			đ/cây	38.000
	Năm 4			đ/cây	44.000
	Năm 5			đ/cây	45.000
	Năm 6 - 10			đ/cây	57.000
	Năm 11 - 15			đ/cây	80.000
	Từ năm thứ 16 trở đi			đ/cây	135.000
41.7	Cây sao, du (Mật độ 833 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	84.000
	Năm 2			đ/cây	130.000
	Năm 3			đ/cây	151.000
	Năm 4			đ/cây	167.000
	Năm 5			đ/cây	182.000
	Năm 6 - 10			đ/cây	237.200
	Năm 11 - 15			đ/cây	370.800
	Từ năm thứ 16 trở đi			đ/cây	464.000
41.8	Cây muồng đen, bồ kết				
		2,0-3,5 cm	1,5-2,0m	đ/cây	84.000
		3,6-5,0 cm	2,1-3,0 m	đ/cây	120.000
		5,1-7,0 cm	3,0-4,0m	đ/cây	144.000
		7,1-15,0 cm	4,1-6,0m	đ/cây	169.000
		15,1-30,0 cm	6,1-8,0m	đ/cây	255.000
		30,1-35,0 cm	8,1-10,0 m	đ/cây	511.000

41.9	Cây keo (mật độ 2.500 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	19.000
	Năm 2				đ/cây	29.000
	Năm 3				đ/cây	34.000
	Năm 4				đ/cây	35.000
	Năm 5				đ/cây	54.000
	Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	64.000
41.10	Cây hùynh đàn (sưa)					
	Mới trồng				đ/cây	84.000
	Năm 1-2				đ/cây	156.000
	Năm 3-4				đ/cây	255.000
	Năm 5-6				đ/cây	426.000
	Năm 7-10				đ/cây	938.000
	Năm 10 trở đi				đ/cây	1.364.000
41.11	Cây gió trâm (mật độ 1.666 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	35.000
	Năm 2				đ/cây	49.000
	Năm 3				đ/cây	57.000
	Năm 4				đ/cây	58.000
	Năm 5				đ/cây	89.000
	Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	107.000
41.12	Cây côm lai					
	Mới trồng				đ/cây	12.000
	Năm 1				đ/cây	20.000
	Năm 2				đ/cây	36.000
	Năm 3				đ/cây	53.000
	Năm 4				đ/cây	66.000
	Năm 5				đ/cây	82.000
	Năm thứ 6 - 10				đ/cây	99.000
	Năm thứ 11-15				đ/cây	198.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	298.000
41.13	Cây bời lời					
	Mới trồng				đ/cây	7.000
	Năm 1				đ/cây	10.000
	Năm 2				đ/cây	13.000
	Năm 3				đ/cây	17.000
	Năm 4				đ/cây	34.000
	Năm 5				đ/cây	60.000
	Năm thứ 6 - 10				đ/cây	85.000
	Năm thứ 11-15				đ/cây	136.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	255.000
41.14	Cây xà cừ (mật độ 833 cây/ha)					

	Mới trồng				đ/cây	17.000
	Năm 1				đ/cây	34.000
	Năm 2				đ/cây	50.000
	Năm 3				đ/cây	60.000
	Năm 4				đ/cây	76.000
	Năm 5				đ/cây	102.000
	Năm thứ 6 - 10				đ/cây	127.000
	Năm thứ 11-15				đ/cây	221.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	340.000
41.15	Cây bồ kết					
	Mới trồng				đ/cây	8.000
	Năm 1				đ/cây	13.000
	Năm 2				đ/cây	24.000
	Năm 3				đ/cây	34.000
	Năm 4				đ/cây	42.000
	Năm 5				đ/cây	60.000
	Năm thứ 6 - 10				đ/cây	69.000
	Năm thứ 11-15				đ/cây	127.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	255.000
41.16	Cây xoan					
	Năm 1				đ/cây	17.000
	Năm 2				đ/cây	25.000
	Năm 3				đ/cây	42.000
	Năm 4				đ/cây	50.000
	Năm 5				đ/cây	76.000
	Năm thứ 6 - 10				đ/cây	119.000
	Năm thứ 11-15				đ/cây	153.000
	Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	238.000
41.17	Cây cao su (mật độ 571 cây/ha)					
	Năm 1	2,0	1,0	0,8	đ/cây	49.000
	Năm 2	5,0	1,5	1,0	đ/cây	83.000
	Năm 3	8,0	2,0	1,5	đ/cây	119.000
	Năm 4	10,0	2,5	2	đ/cây	155.000
	Năm 5	12,0	3,0	2,5	đ/cây	191.000
	Năm 6	15,0	3,5	3,0	đ/cây	238.000
	Năm 7	17,0	4,0	3,5	đ/cây	564.000
	Năm 8	>20,0	>4,0	>3,50	đ/cây	745.000
	Năm 9				đ/cây	1.043.000
41.18	Cây saxe (mật độ 156 cây/ha)					
	Năm 1				đ/cây	114.000
	Năm 2				đ/cây	151.000
	Năm 3				đ/cây	209.000
	Năm 4				đ/cây	296.000
	Năm 5				đ/cây	418.000

42	Cây macca				
	Trồng xen				
42.1	Cây Macca thực sinh (mật độ 124 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	150.000
	Năm 2			đ/cây	255.000
	Năm 3			đ/cây	397.000
	Năm 4			đ/cây	539.000
	Năm 5			đ/cây	700.000
	Năm 6			đ/cây	900.000
	Năm 7			đ/cây	1.350.000
	Năm 8 trở đi			đ/cây	1.800.000
42.2	Cây Macca ghép (mật độ 124 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	202.000
	Năm 2			đ/cây	307.000
	Năm 3			đ/cây	449.000
	Năm 4			đ/cây	591.000
	Năm 5			đ/cây	1.425.000
	Năm 6			đ/cây	1.900.000
	Năm 7			đ/cây	2.375.000
	Trồng thuần				
42.1	Cây Macca thực sinh (mật độ 278 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	119.000
	Năm 2			đ/cây	184.000
	Năm 3			đ/cây	278.000
	Năm 4			đ/cây	377.000
	Năm 5			đ/cây	481.000
	Năm 6			đ/cây	900.000
	Năm 7			đ/cây	1.350.000
	Năm 8 trở đi			đ/cây	1.800.000
42.2	Cây Macca ghép (mật độ 278 cây/ha)				
	Năm 1			đ/cây	172.000
	Năm 2			đ/cây	238.000
	Năm 3			đ/cây	332.000
	Năm 4			đ/cây	426.000
	Năm 5			đ/cây	1.425.000
	Năm 6			đ/cây	1.900.000
	Năm 7			đ/cây	2.375.000
4.3	Các loại cây khác:				
	Cỏ voi, cỏ sữa			đ/m ²	12.000
	Gừng, nghệ			đ/m ²	19.000
	Vông trụ rào			đ/cây	8.000

	Hàng rào dâm bụt				đ/mét dài	12.000
III	Cây cảnh và hoa cảnh					
1	Loại trồng trong chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)					
1.1	Đơn giá hỗ trợ di dời/chậu					
	Chậu có đường kính miệng: <10cm				đ/chậu	2.400
	Chậu có đường kính miệng: từ 10cm -<20cm				đ/chậu	12.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm				đ/chậu	31.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm				đ/chậu	54.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm				đ/chậu	78.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm				đ/chậu	108.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 80cm trở lên				đ/chậu	156.000
1.2	Đơn giá hỗ trợ di dời theo số lượng chậu					
	Số lượng từ 100 - 200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 200 - 500 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 45% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 500 - 1.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 40% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 1.000 - 2.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 35% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 2.000 - 5.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 30% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 5.000 - 10.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 25% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	Số lượng > 10.000 chậu trở lên đơn giá hỗ trợ bằng 20% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
2	Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)					
2.1	Tùng búp, tùng xoắn, tùng pơ mu, hoa sứ, liễu rủ, mimosa, thông 3 lá cảnh, mai anh đào, phượng tím, đào Nhật tân, bông trang cảnh, cây trinh nữ, ngọc lan					
	Năm 1-4				đ/cây	34.000
	Năm 5-10				đ/cây	102.000
	Năm 11-15				đ/cây	238.000
	Trên 15 năm				đ/cây	340.000
2.2	Thiên trúc, thân tài, trường sinh, huyết dụ, lài 2 màu, dứa gai, xương rồng, ngũ sắc vàng					
	Năm 1-4				đ/cây	17.000
	Năm 5-10				đ/cây	50.000
	Năm 11-15				đ/cây	84.000
	Trên 15 năm				đ/cây	120.000
2.3	Trạng nguyên, bông giấy, si cảnh, đa cảnh, đa sâm banh, ngũ gia bì, mai vàng cảnh, trà my, đậu quyền, khế cảnh, đình lăng, bàng lá xanh, lựu cảnh, sa kê, bồ đề cảnh					
	Năm 1-4				đ/cây	34.000
	Năm 5-10				đ/cây	67.000
	Năm 11-15				đ/cây	119.000
	Trên 15 năm				đ/cây	238.000
2.4	Hoa hồng tường vi, cây lá đỏ					

	Năm 1-4				đ/cây	17.000
	Năm 5-10				đ/cây	34.000
	Năm 11-15				đ/cây	67.000
	Trên 15 năm				đ/cây	102.000
2.5	Cây móng cọt					
	Đến 10 tháng				đ/cây	50.000
	Từ 11-20 tháng				đ/cây	85.000
	Trên 20 tháng				đ/cây	102.000
2.6	Cau cảnh, dừa cảnh					
	Năm 1-5				đ/cây	34.000
	Năm 6-10				đ/cây	102.000
	Năm 11-15				đ/cây	136.000
	Trên 15 năm				đ/cây	204.000
2.7	Cây dâm bụt ghép					
	Năm 1-4				đ/cây	34.000
	Năm 5-10				đ/cây	67.000
	Năm 11-15				đ/cây	136.000
	Trên 15 năm				đ/cây	204.000
2.8	Cây chùm rụm (bình quân 18 cây/md)				md	67.000
2.9	Tre cảnh, trúc cảnh					
	Năm 1-4				đ/bụi	34.000
	Năm 5-10				đ/bụi	67.000
	Năm 11-15				đ/bụi	102.000
	Trên 15 năm				đ/bụi	136.000
2.10	Hồng môn				đ/m ²	67.000
2.11	Cây tre tầm vông (mật độ 500 cây/ha)					
	Năm 1				đồng/bụi	61.000
	Năm 2				đồng/bụi	111.000
	Năm 3-4				đồng/bụi	170.000
	Năm 5				đồng/bụi	221.000

Ghi chú:

- Việc xác định năm tuổi đối với các loại cây cảnh và hoa cảnh không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn) nêu trên không nhất thiết phải chính xác về năm tuổi. Khi kiểm kê đánh giá hiện trạng, căn cứ vào những thông số kỹ thuật cơ bản như: đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao của cây.... để xếp vào những năm trồng phù hợp với chi phí khi di chuyển, trồng lại theo mức giá trên đây.

- Đối với các trường hợp di chuyển các loại cây trồng trong chậu có số lượng từ 100 chậu trở lên trong một hộ thì tùy theo tình hình thực tế và khoảng cách di chuyển từ nơi giải toả đến nơi tái định cư, tái định canh để tính toán chi phí di dời nhưng tối đa không vượt quá mức bồi thường đã được quy định tại Mục III.1 trên đây./.